**CÂU TRỰC TIẾP – CÂU GIÁN TIẾP**

1. **Định nghĩa**
2. Câu trực tiếp:

* Người nói trích dẫn chính xác những từ ngữ và ý nghĩa của người khác (không thay đổi hoặc tóm gọn lại)
* Lời trích dẫn thường được bỏ trong dấu ngoặc kép

E.g. “I will fly to Ho Chi Minh City tomorrow”, Nam said.

1. Câu gián tiếp

* Người nói diễn đạt lại lời nói của ai đó
* Tường thuật lại ý nghĩa hoặc thông tin một cách tổng quát
* Không được sử dujng dấu ngoặc kép

E.g. Nam said (that) he would fly to Ho Chi Minh City the next day.

1. **Cách chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp**

* Nếu động từ tường thuật ở thì HIỆN TẠI 🡪 giữ nguyên thì của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian khi chuyển sang câu gián tiếp

E.g. “I’m going to New York City next week.”, he says. 🡪 He says he is going to NYC next week.

* Nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ 🡪 **LÙI** thì của động từ chính ***một bậc*** khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp theo quy tắc sau:

1. ***Bảng lùi thì của động từ và động từ khuyết thiếu:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| Present simple (thì hiện tại đơn) | Past simple (thì quá khứ đơn) |
| Present continuous (thì hiện tại tiếp diễn) | Past continuous (thì quá khứ tiếp diễn)  (was/were + V.ing) |
| Present perfect (thì hiện tại hoàn thành) | Past perfect (thì quá khứ hoàn thành)  (had + PII) |
| Present perfect continuous (hiện tại hoàn thành tiếp diễn)  has/ have + been + V.ing | Past perfect continuous (thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)  (had + been + V.ing) |
| Past simple (thì quá khứ đơn) | Past perfect (thì quá khứ hoàn thành) |
| Past continuous (thì quá khứ tiếp diễn) | Past perfect continuous (thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)  (had + been + V.ing) |
| will | would |
| can | could |
| must/ have to | had to |
| may | might |

1. ***Bảng đổi đại từ và các từ hạn định:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| **Chủ ngữ  (Đại từ nhân xưng)** | I | he/ she |
| you | we/ they |
| we | him/ her |
| **Tân ngữ** | me | him/ her |
| you | me/ us/ them |
| us | us/ them |
| **Tính từ sở hữu** | my | him/ her |
| your | my/ our/ their |
| our | our/ their |
| **Đại từ sở hữu** | mine | his/ her |
| yours | mine/ ours/ theirs |
| ours | ours/ theirs |
| **Đại từ chỉ định** | this | that |
| these | those |

1. ***Bảng đổi trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu trực tiếp** | **Câu gián tiếp** |
| here | there |
| this | that |
| these | those |
| now | then/ at that moment |
| today/ tonight | that day/ that night |
| tomorrow | the next day |
| next week | the following week |
| this week | that week |
| yesterday | the day before/ the previous day |
| last week | the week before |
| ago | before |

***Lưu ý: một số trường hợp sau đây KHÔNG lùi thì động từ:***

* nói về một sự thật hoặc một chân lý
* thì quá khứ hoàn thành
* trong câu có năm xác định

1. **Các loại câu**
2. Câu gián tiếp dạng trần thuật

**S + say(s)/ said + that + S + V**

E.g. “I have finished my homework,” he said.

**→** He said that he had finished his homework.

1. Câu gián tiếp dạng mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh, yêu cầu sẽ chưa các động từ sau: ask, tell, request, require, order,…

**S + asked/requested/ required + O + to-infinitive.**

E.g. 1. Anna asked Tom, “Help me carry this box.”

🡪 Anna asked Tom to help her carry that box.

2. He requested his employees, “Please finish the report by tomorrow.”

🡪 He requested his employees to finish the report by tomorrow.

1. Câu gián tiếp dạng nghi vấn

Câu nghi vấn gồm **2 dạng**: câu hỏi YES/NO và câu hỏi WH-question

* **(Yes/ no question):**S+ asked/ inquired/ wondered, wanted to know + **if/ whether** + S +V

E.g. She asked me, “Did you eat dinner?”

🡪 She asked me if I had eaten dinner.

* **(Wh- question):**S + asked(+O)/ wanted to know/required/wondered + Wh-words + S + V

E.g. He asked his teacher, “What time does the class start?”

🡪 He asked his teacher what time the class started.

1. **Bài tập thực hành**

I. Chọn câu gián tiếp phù hợp với câu trực tiếp cho trước)

1. “I can swim,” she said.

a) She said that she could swim. b) She said that she can swim.

c) She says that she could swim. d) She said that she can swim.

2. “I will go to the party,” he said.

a) He said that he will go to the party. b) He says that he will go to the party.

c) He said that he would go to the party. d) He says that he would go to the party.

3. “I don’t like chocolate,” she said.

a) She said that she didn’t like chocolate. b) She says that she didn’t like chocolate.

c) She said that she doesn’t like chocolate. d) She says that she doesn’t like chocolate.

4. “I have finished my homework,” he said.

a) He says that he finished his homework. b) He said that he has finished his homework.

c) He says that he has finished his homework. d) He said that he had finished his homework.

5. “I can’t come to the meeting,” she said.

a) She said that she can’t come to the meeting. b) She says that she can’t come to the meeting.

c) She said that she couldn’t come to the meeting. d) She says that she couldn’t come to the meeting.

6. She said, "I am going to the cinema tonight."

a) She says she was going to the cinema that night. b) She said she is going to the cinema that night.

c) She said she was going to the cinema that night. d) She says she is going to the cinema tonight.

7. "Could you pass me the salt?" he asked.

a) He asked if I can pass him the salt. b) He asked if he can pass me the salt.

c) He asked if I could pass him the salt. d) He asks if I could pass him the salt.

8. "I don't like coffee," she said.

a) She said she didn't like coffee. b) She says she doesn't like coffee.

c) She said she doesn't like coffee. d) She says she didn't like coffee.

9. "Have you finished your homework?" he asked.

a) He asked if I have finished my homework. b) He asked if I had finished my homework.

c) He asked if I finish my homework. d) He asks if I finished my homework.

10. "I will visit my grandparents next weekend," he said.

a) He said he will visit his grandparents next weekend.

b) He said he would visit his grandparents the following weekend.

c) He says he will visit his grandparents next weekend.

d) He says he would visit his grandparents the following weekend.

11. "Have you finished reading the book yet?" she asked.

a) She asked if I finished reading the book yet. b) She asked if I have finished reading the book yet.

c) She asked if I had finished reading the book yet. d) She asked if I have been finished reading the book yet.

II. Chọn đáp án đúng

1. "I want to visit Paris next summer," John said. → John said he wanted to visit Paris \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a) next summer b) the summer after c) last summer d) the following summer

2. "Can you help me with my homework?" she asked. 🡪 She asked if \_\_\_\_\_\_\_\_\_ with her homework.

a) can I help her b) could you help her c) I can help her d) I could help her

3. "I will call you later," he promised. → He promised that \_\_\_\_\_\_\_\_\_ later.

a) he will call me b) he would call me c) calling me d) to call me

4. "I am going to the party tonight," Tom said. → Tom said he was going to the party \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a) tonight b) that night c) last night d) the following night

5. "Why did you arrive late?" the teacher asked. → The teacher asked \_\_\_\_\_\_\_\_\_ late.

a) why did they arrive b) why they arrived c) why arrived d) why they had arrived

6. "Yes, I stole the money," he said. → He admitted \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the money.

a) stealing b) he steals c) he stole d) had stollen

7. "Can I borrow your pen?" he wondered. → He wondered \_\_\_\_\_\_\_\_\_ my pen.

a) could he borrow b) can he borrow c) if he could borrow d) if could he borrow

8, "I have already seen that movie," she informed us. → She informed us \_\_\_\_\_\_\_\_\_ that movie.

a) she had already seen b) she has already seen c) she already saw d) she saw already

III. Viết lại câu gián tiếp dựa vào câu cho sẵn

1. "I am hungry", Tom said.

→ Tom said \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. "Please close the window", Sarah asked.

→ Sarah requested \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. "Can you help me with this math problem?" John asked his friend.

→ John asked his friend \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. "Do you like chocolate ice cream?" Mary asked Peter.

→ Mary asked Peter \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. "Let's go to the park this Sunday", David suggested.

→ David suggested \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. "I need some rest", Lisa said to her colleague.

→ Lisa told her colleague \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. "Are you free tonight?" Alex asked Kate.

→ Alex asked Kate \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. "Please turn off the lights", mom said to the kids.

→ Mom asked the kids \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_